[참고] 부정행위금지 안내문 - 한국어

부 정 행 위 금 지 안 내 문

1. 부정행위란?

: 사회통합프로그램 평가 응시자가 휴대폰 등 전자기기를 활용하거나, 타인의 도움 또는 기타 부정한 방법으로 공정한 시험에 저촉되는 모든 행위를 하는 것

2. 부정행위 유형

현장 적발
필기시험 도중 또는 구술시험 대기 중 부정행위를 한자

사후 적발
시험 완료 후 부정행위 사실 적발

대리 응시
신분증 위·변조 등으로 시험 대리응시 또는 답안지 교체

기타 유형
기타 유형의 부정행위

(사안의 경중에 따라)

1. **시험장 퇴실 조치**
2. **성적 무효 처리**
3. **1년간 시험 응시 제한**
4. **민 · 형사상 처벌**

3. 부정행위 사례

1. 휴대폰 등 개인 소지품을 지정 장소 외에 보관한 행위
2. 휴대금지 물품을 휴대하고 시험 보는 행위
   ※ 휴대금지 물품
   휴대폰, 디지털 카메라, MP3, 전자사전, 카메라 펜, 전자계산기, 라디오, 휴대용 오디오 플레이어 등
3. 다른 응시생의 답안지를 보거나 답을 보여주도록 강요하는 행위
4. 신체나 메모지에 시험내용을 적어서 보거나 문제지 또는 답안의 내용을 적는 행위
5. 휴대폰 등으로 시험 문제지나 답안지를 촬영, 녹음, 유출, 인쇄, 배포하는 행위
6. 구술평가 후 구술문제나 답을 다른 응시자에게 알려주는 행위
7. 자신의 문제지나 답안지를 보여주거나 알려주는 행위
8. 시험 종료 후에도 계속 답안지를 작성하는 행위
9. 대리시험을 의뢰하거나 대리로 응시한 행위
10. 시험감독관의 요구 및 지시에 불응하는 행위
11. 기타 시험감독관이 부정행위로 판단하는 행위

[참고] 부정행위금지 안내문 - 영어

Letter of Information on Prohibition of Inappropriate Behavior

1. What is inappropriate behavior?

: Inappropriate behavior include all the behaviors which are against a fair evaluation of the candidates for the KIIP test, including utilizing fraudulent means and receiving help from others or electronic devices such as mobile phones concerning the test.

2. Types of inappropriate behavior

On-site Detection
Those who engage in inappropriate behavior while taking the written test or waiting for interview

Detection after test
Detection of inappropriate behavior after test

Substitute Exam-taking
Substitute exam-taking with fake or false ID or exchanging answer sheets among candidates

Others
Other types of fraudulent behavior

(Depending on the seriousness of the matter)
1. Being kicked out of the test site
2. Invalidation of test results
3. Ban from future testing for coming 1 year
4. Civil and criminal penalties

3. Examples of inappropriate behavior

1. Placing personal belongings such as mobile phones in a non-designated area
2. Carrying of the prohibited items during exam
   ※ Prohibited Items
   Mobile phones, Digital cameras, MP3, Electronic dictionaries, Pen cameras, Electronic calculators, Radio, Portable audio players and etc.
3. Attempt to peek at the answer of another candidate or to coerce he/she into sharing his/her answers with you
4. Copying and writing down information concerning test questions and answers on your body or on paper
5. Snapping photos or videos of, or printing and distributing the questions or answers of the test
6. Sharing information concerning questions and answers of the oral test with other
7. Showing or passing the questions or answers to other candidates
8. Working on any test or test section after time has been called
9. Taking the test for someone else or having someone take the test for you
10. Failure to follow the supervisor's requests and instruction
11. Any other not listed above but deemed to be inappropriate by the supervisor

[참고] 부정행위금지 안내문 - 중국어

禁 止 考 试 作 弊 行 为 的 通 知

1. 什么是作弊行为 ?

: 参加'社会一体化课程'考试的考生利用手机等电子机器, 获取他人的帮助及通过不正当途径参考, 考核过程中在考核不允许的范围内寻求或者试图寻求答案, 与公平、公正原则相悖的行为。

2. 考试作弊的类型

现场发现
笔试过程中及口试待考中处于作弊行为

事后查实
考试结束后核实的作弊行为

代理考试
利用假身份证由他人冒名代替参加考试的

事后举报
其他类型的作弊行为

(相应的处分)

1. 退出考场
2. 成绩无效 '0' 分处理
3. 1年不得参与此课程考试
4. 民事, 刑事处罚

3. 作弊行为的事例

1. 手机等个人物品未放在指定位置且不听劝告者
2. 携带禁止物品参加考试的行为
   ※ 禁止携带物品
   手机, 数码相机 , mp3, 电子词典, 摄像笔, 电子计算机, 录音机 등
3. 抢夺、窃取他人试卷、答卷或者强迫他人为自己抄袭提供方便的
4. 在身体上书写与考试内容相关的文字信息
5. 用手机拍摄考卷, 录音, 印刷及向他人转发的行为
6. 口试考试后将考试内容转告给其他考生的行为
7. 向他人主动或故意展示试卷、答题卡或草稿纸, 为他人提供答案者
8. 考试结束后继续答题,且不听劝者
9. 冒名顶替, 由他人代替考试的行为
10. 不听从监考教师安排者
11. 监考教师判断具有其他考试作弊行为者

[참고] 부정행위금지 안내문 - 베트남어

Bản Hướng Dẫn Cấm Gian Lận

1. Gian lận là gì ?

:Đối tượng tham gia thi Chương trình tổng hợp xã hội nếu sử dụng điện thoại hoặc các dụng cụ điện tử khác, sự trợ giúp của người khác hoặc biện pháp gian lận khác trong phòng thi thì tất cả những hành vi trên đều được xem là hành vi gian lận

2. Thể loại gian lận

Phát hiện tại hiện trường
Đối tượng gian lận trong lúc thi và chờ đợi thi viết cũng như thi nói

Phát hiện sau hiện trường
Phát hiện gian lận sau khi thi xong

Thi hộ
Sửa đổi giấy CMND để tham gia thi hộ hoặc trao đổi giất đáp án

Phát hiện sau hiện trường
Các thể loại gian lận khác

(Tùy thuộc vào thể loại gian lận)

1. Đuổi ra khỏi phòng thi
2. Không công nhận kết quả thi
3. Không được tham gia thi trong vòng 1 năm
4. Phạt theo luật

3. Trường hợp gian lận

1. Hành vi không để Điện thoại hoặc các các vật dụng bản thân theo nơi chỉ định
2. Hành vi mang theo vật cấm mang theo vào phòng thi
   ※ **Vật cấm**
   Điện thoại, máy ảnh , MP3, tự điển điện tử, bút máy ảnh, máy tính , radio, máy odio sách tay
3. Hành vi xem đáp án của người khác hoặc cố tình cho ngừoi khác xem đáp án của mình
4. Hành vi viết nội dung thi hoặc đáp vào giấy nháp để cho người khác xem hoặc xem giấy nháp của
5. Hành vi dùng điện thoại chụp, quay, lưu, in, truyền, triển khai lại đề thi hoặc đáp án
6. Hành vi cung cấp đề thi nói hoặc đáp án cho các đối tượng tham gia thi khác
7. Hành vi cố tình cho người khác xem đề thi cũng như đáp án của mình
8. Hành vi tiếp tục viết đáp án trong khi giờ thi đã kết thúc
9. Hành vi được ủy quyền thi thế hoặc tham gia thi thế
10. Hành vi không làm theo yêu cầu hoặc chỉ định của giám thị
11. Các Hành vi khác nếu giám thị nhận xét và cho là gian lận

[참고] 부정행위금지 안내문 - 캄보ㄷㅣ아어

ការណែនាំហាមឃាត់ភាពមិនត្រឹមត្រូវ

1. តើអ្វីទៅគឺភាពនូវការប្រព្រឹត្តភាពមិនត្រឹមត្រូវ?

ការសាកល្បងប្រលងកម្មវិធីសមាហរណកម្មសង្គមពុំមានការអនុញ្ញាតអោយមានការប្រើប្រាស់ ទូរស័ព្ទដៃនិង គ្រឿងអេឡិចត្រូនិច ឬកំ ទទួលជំនួយពីអ្នកផ្សេងទៃ និង ភាពមិនត្រឹមត្រូវផ្សេងៗ។

2. ភាពមិនត្រឹមត្រូវមាន

- **នៅក្នុងការដ្ឋាន**: ពេលកំពុងប្រលងអ្នកក្នុងពេលដដែលជាការសម្អាតនូវអ្នកដែលប្រព្រឹត្តការយាមមិនត្រឹមត្រូវ
- **បន្ទាប់ពីបានចេញ ក្រោយ**: បន្ទាប់ពីបញ្ចប់ការប្រលងហើយ បង្ហាញអោយឃញនូវភាពមិនត្រឹមត្រូវ
- **អ្នកប្រលងជំនួស**: ផ្លាស់ប្តូរនូវការដ្ឋានខ្លួនជាមួយអ្នកប្រលង ឬ អ្នកក្រៅផ្សេងជំនួយ
- **ផ្សេងៗ**: ការយាមមិនត្រឹមត្រូវផ្សេងៗ

(ការកំណត់ទៅនូវភាពមិនត្រឹមត្រូវដែលមាន)

1. បណ្តេញចេញពីបន្ទប់ប្រលង
2. ជាកដែងអោយសុពលភាពនូលទ្ធផលប្រលង
3. និងមិនមានការចូលរួមប្រលងរយៈពេល1ឆ្នាំ
4. អាចនិងទទួលទោសសើបអង្គុត

3. ភាពមិនត្រឹមត្រូវមាន

1. ទូរស័ព្ទដៃ ឬគ្រឿងរបស់ប្រើប្រាស់ផ្ទាល់ខ្លួនទុកនៅកន្លែងដែលហាមឃាត
2. របស់របរដែលត្រូវហាមឃាតជានិយមកចូលទៅក្នុងបន្ទប់ប្រលង
   ទូរស័ព្ទ,ខាមេរា,ប្រដាប់ស្តាប់ចម្រៀង(mp3),ម៉ាស៊ីនគណនា,ខាមេរាថត, ប្រដាប់គិតលុយ, ទ្រនាប់, ល្បែងផ្សេងៗ
3. បង្ហាញចំណើយទៅសិស្សប្រលងផ្ទាទេ ,បង្ហអោយបង្ហាញចម្លើយ
4. ណែនាំអ្នកនិយមប្រលងលើខ្លួនក្រាណ ឬ ក្ដាតទុកនៅក្រដាសសរសេរដោកប្រលង
5. ក្រដាស់ប្រលង ឬក្រដាស់ចំណើយយកទូរស័ព្ទដៃ ឬវត្ថុផ្សេងៗដែលអាចនិងចាត់ចណាងចាត់សម្លេងបង្ហាញទៅផ្ទៃខាងក្រៅ
6. ក្រោយពីការសម្អាតនូវចប់ហើយក្រាប់ពីសន្ទូសម្អាតនូវចម្លើយទៅអ្នកប្រលងផ្ទេ
7. បង្ហាញក្រដាស់ខ្លួន ឬ ក្រដាស់ចម្លើយរបស់ខ្លួនទៅអ្នកផ្ទេ
8. រយៈពេលប្រលងបានបញ្ចប់ហើយនៅតែបន្ទូរសកម្មភាពប្រលង
9. សុំជំនួយពីអ្នកផ្ទេអោយប្រលងអោយ
10. ភាពមិនគោរពតាមបទបញ្ជារបស់អ្នកត្រួតត្រាការប្រលង
11. ផ្សេងៗការវាយតម្លៃមិនត្រឹមត្រូវទៅលើអ្នកត្រួតត្រានៃការប្រលង

[참고] 부정행위금지 안내문 - 태국어

คำแนะนำ ข้อห้ามเกี่ยวกับกระทำการทุจริต

1. การกระทำการทุจริต?

การใช้โทรศัพท์มือถือ หรือ การใช้อุปกรณ์อิเล็กทรอนิคส์ของผู้สมัครสอบที่เข้ารับการสอบประเมินในโปรแกรมบูรณาการ รวมถึง การได้รับความช่วยเหลือจากผู้อื่น ต่างๆ วิธีการทุจริตทั้งหมด ซึ่งเป็นการกระทำที่ขัดต่อกระบวนการสอบที่มีความถูกต้อง ยุติธรรม

2. ตัวอย่างรูปแบบการกระทำการทุจริต

เมื่อพบเห็นในสถานที่จริง

การกระทำการทุจริตในขณะสอบข้อเขียน หรือในขณะสอบสัมภาษณ์

เมื่อพบเห็นเหตุการณ์ภายหลัง

เมื่อพบเห็นข้อเท็จจริงในการกระทำการทุจริตหลังจากเสร็จสิ้นการสอบ

การสมัครสอบแทน

การปลอมแปลงบัตรประจำตัว การสวมสิทธิ์ให้สอบแทนหรือการเปลี่ยนกระดาษคำตอบ

รูปแบบอื่นๆ

การกระทำการทุจริตในรูปแบบอื่นๆ

(ตัดจะหนักหรือเบานั้นดูตามเจตนา)

1.ดำเนินการไล่ออกจากสถานที่สอบ

2.ดำเนินการให้ผลคะแนนเป็นโมฆะ

3.จำกัดสิทธิ์การสมัครสอบ เป็นเวลา 1ปี

4.ได้รับการลงโทษตามคดีอาญา

3. ตัวอย่างการกระทำการทุจริต

1. การเก็บโทรศัพท์มือถือหรือของใช้ส่วนตัวอื่นๆ ไว้นอกเหนือจากพื้นที่ที่กำหนดไว้ให้
2. ห้ามกระทำการพก หรือถือ
   *อุปกรณ์ที่ห้าม
   โทรศัพท์มือถือ กล้องถ่ายรูปดิจิตอล MP3 ดิจิตอลวาริ อิเล็กทรอนิคส์ กล้องปากกา เครื่องคิดเลข วิทยุ เครื่องเล่นเพลง วิทยุ อื่นๆ
3. การให้ดูกระดาษคำตอบหรือ กระทำที่ทำให้ผู้สมัครสอบคนอื่นเห็นกระดาษคำตอบ
4. การกระทำการจดบันทึกเนื้อหาข้อสอบลงในแผ่นกระดาษจด การจดคำถาม หรือ คำตอบของข้อสอบ
5. การใช้โทรศัพท์มือถือ หรืออุปกรณ์อื่นๆ ถ่ายภาพ บันทึกเสียง การคัดลอกเพื่อเผยแพร่ หรือ คำตอบ
6. การกระทำที่แสดงถึงการบอกคำถาม หรือคำตอบ ให้แก่ผู้สมัครสอบคนอื่น หลังจากสอบสัมภาษณ์เสร็จ
7. การเจตนาให้ผู้อื่นมองเห็นกระดาษคำตอบของตนเอง หรือการบอกคำตอบให้แก่ผู้อื่น
8. เมื่อหมดเวลาในการทำข้อสอบแล้ว ยังกระทำการจดบันทึกคำตอบ
9. การให้ผู้อื่นสวมสิทธิ์สอบแทน
10. การไม่ทำตามคำแนะนำ หรือ คำสั่งของเจ้าหน้าที่ผู้ควบคุมการสอบ
11. อื่นๆการกระทำที่เจ้าหน้าที่ผู้ควบคุมการสอบ ลงความเห็นว่ามีการกระทำการทุจริต

[참고] 부정행위금지 안내문 - 몽골어

Sorog uildeliig horigloh medegdel

1. Sorog uildel gedeg ni ?

: Niigmiin negdsen hotolboriin shalgalt ogch bui gishuun ni gar utas ba byatshan tapihiig ashiglah, esvel busdad tuslah bolon busad huuli bus argaar shalgaltiig zorchson buh uildeliig helne.

2. Sorog uildeliin

il gazar
bichgiin shalgaltiin uer aman shalgaltiig huleeh yavtsad garah sorog uildel

daraa ni ilruuleh
shalgaltaa ogch duusasnii daraa sorog uildel gargagagchiig ilruuleh

toloologch gishuun
irgenii unemlehiin ner, zurag solih, testiig hunii omnoos ogoh, hariult huudas solih

busad torol
busad toroliin sorog uildel

(asuudaliig notstoi hamaarah)

1. shalgaltiin gazraas hooj gargah
2. shalgalt ogooguid tootsno.
3. 1jild shalgalt ogohiig horiglono
4. torguulj huuliin daguu hatuu shiitgeh

3. Sorog uildeliin hereg

1. gar utas bolon huviin ed zuilsee shalgaltiin shireen deer hadgalah uildel
2. gar jijig de zuilsiig avch shalgalt ogoh ni horiotoi uildel yum
   ※ horiotoi ed zuil:
   gar utas, digital kamer, mp3, elektron toli bichig, kamertai bal, elektron toonii mashin, radio, jijig kasitnii hogjim g.m
3. oor hunii testnii huudasruu ongiij harah ba hariultiig albadan harah uildel
4. biendee temdegleliin tsaasan deer shalgaltiin aguulgiig bicheed harah ba bichgiin tsaaand hariultiin aguulgiig bichih uildel.
5. gar utasnaasaa testiin hariult huudansnii zurag avah, yrianii bichleg, gadagsh gargah, huulbarlah, taraah uildel
6. aman shalgaltiin daraa aman testnii hariug oor humuust zaaj ogoh uildel
7. ooriinhoo testnii hariult huudasiig haruulah ba zaaj ogoh uildel
8. shalgaltiin tsag duustsan baihad hariultiig bogloh uildel
9. hunii omnoos shalgalt. esvel hunii omnoos orj bui gishuunii uildel
10. shalgaltiin komissiin shaardlaga ba zaavariig zorchih, eserguitseh uildel
11. busad: shalgaltiin komissiin sorog uilgeliig shuuh uildel

[참고] 부정행위금지 안내문 - 필리핀어

Sulat na Information para sa restriction ng tamang Paguugali o asal

1. Ano ang hindi nababagay na paguugali o asal?

: Hindi nararapat na asal at lahat ng paguugali na kung saan ay pantay ang pagpapasya sa lahat ng lumahok sa KIIP pagsusulit, kabilang ang paggamit ng mga pandaraya na mga pamamaraan at tumatanggap ng tulong na sagot mula sa iba o elektronikong aparato tulad ng mga mobile phone na nauukol sa pagsusulit.

2. Uri ng mga hindi naaangkop na asal

Sa-lugar Detection
Sa mga lumalahok na hindi nararapat na asal habang kumukuha ng pagsusulit o naghihintay para sa interview

Detection Pagkatapos ng pagsusuli
Detection para sa hindi nararapat na asal pagkatapos ng pagsusulit

Kapalit pagsusulit-pagkuha
Kapalit ng pagsusulit –pagkuha na may fake o hindi totoong ID o pakikipagpalitan ng sagot sa papel ng mga lumahok

At Iba pa
Iba pang uri ng asal ng pandaraya

(Depende sa mga kalubhaan ng mga bagay)

1. Pinalabas sa lugar ng pagsusulit
2. Imbalidasyon ng mga resulta ng pagsusulit
3. Ban sa paglahok sa pagsusulit sa sumusunod na 1taon
4. Sibil at Kriminal na kaparusahan

3. Halimbawa sa mga hindi naaangkop na paguugali o asal

1. Paglalagay ng mga personal na gamit gaya ng mobile phones sa hindi-kinauukulang lugar
2. Pagdadala ng mga ipinagbabawal na mga gamit sa oras ng pagsusulit
   ※ Pinagbabawal ng mga gamit
   Mobile phones, Digital cameras, MP3, Electronic dictionaries, Pen cameras, Electronic calculators, Radio, Portable audio players at ibang bagay.
3. Pag Tangkang pagsilip ng sagot sa ibang kalahok o pilitin sya/ siya ay magpa kopya o kumopya ng mga sagot sa pagsusulit.
4. Kinokopya at pagsulat na mga sagot tungkol sa pagsusulit at pagsulat ng mga sagot sa inyong katawan o sa papel
5. Snapping picture o video, o kopya ng mga sagot at pamamahagi ng mga katanungan o mga kasagutan ng mga tanong at mga sagot sa
6. Pagbabahagi ng impormasyon tungkol sa mga katanungan at sagot sa pagsusulit sa iba pang
7. Pagpapakita o pagpasa ng mga tanong o sagot sa ibang kalahok sa pagsusulit
8. Paggawa sa anumang mga seksyon ng pagsusulit o pagsagot matapos ang tinakdang
9. Pagkuha ng pagsusulit para sa ibang tao o pagkakaroon ng
10. Pagkukulang sa pagsunod sa supervisor's na kahilingan at instruction
11. At iba pang mga hindi nakasulat sa itaas ngunit itinuturing na hindi naaangkop na asal

[참고] 부정행위금지 안내문 - 아랍어

إعلان

حظر السلوك الغير اللائق

١. ما هو السلوك الغير اللائق؟

السلوك الغير اللائق يشمل جميع السلوك الذي هو ضد تقويم عادل المرشحين لامتحان برنامج الإدمان والهجرة في كوريا الجنوبية, بما في ذلك استخدام الوسائل الاحتيالية وتلقي مساعدة من الآخرين أو الأجهزة الالكترونية مثل التليفون المحمول بشأن الامتحان.

٢. أنواع السلوك الغير اللائق

الكشف الموقعي
من يتدخل في السلوك الغير اللائق خلال المتحان الكتابي أو في فترة الانتظار للمقابلة

الكشف بعد الامتحان
الكشف السلوك الغير اللائق بعد الامتحان

أداء امتحان بديل
أداء امتحان بديل بهوية خطية أو مزيفة وتبادل ورقات الإجابة بين المرشحين

الآخر
الأنواع الأخرة من السلوك الاحتيالية

(وفقا لخطورة المسألة)

١. الطرد من موقع الامتحان
٢. إبطال النتائج الامتحان
٣. الحظر لامتحانات في السنة القادمة
4. العقوبات المدنية والجنائية

٣. أمثلة السلوك الغير اللائق

١.وضع المتعلقات الشخصية مثل التليفونات المحمول في المنطقة المحرمة

٢.حمل أصناف محظورة خلال الامتحان
※أصناف محظورة
التليفونات المحمول, الكاميرات الرقمية, MP3, القواميس الإلكترونية, القلم الكاميرات, الآلات الحاسبة, راديو, مشغلات الصوت المحمولة, إلخ

٣.محاولات للنظر إلى إجابة المرشح آخر أو الإجبار على تبادل الإجابات معك

٤.كتابة المعلومات فيما يتعلق بالأسئلة والإجابات على جسمك أو الورقة

٥.التقاط الصور أو فيديوهات وتوزيع أسئلة الامتحان وأجاباته

٦. تبادل المعلومات فيما يتعلق بأسئلة وإجابات الامتحان الشفوي مع أخرين

٧. إظهار أو نقل الأسئلة أو الإجابات إلى المرشحين الأخرين

٨. استمرار بكتابة الإجابات بعد امتحان الوقت

٩. قيام بامتحان بدلا من شخص آخر أو جعل شخص يأخذ امتحان لك

١٠. عدم اتباع طلبات المشرف وتعليماته

١١. الذي يحكم من قبل المشرف بأنه السلوك الغير اللائق